TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:184/HNST.
Ngày: 31/8/2018
V/v tranh chấp:“ Ly hôn và chia tài sản chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Việt Chương**.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Trần Văn Hài**.
2. Ông **Trần Trung Nhân**.
- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Trường An**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè *tham gia phiên toà: Bà* **Huỳnh Thị Cẩm** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 28 và 31 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 433/2017/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2017 về việc tranh chấp: “Ly hôn và chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2018/QĐXX-ST ngày 09 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Văn H**; sinh năm: 1966; Trú tại: ấp x, xã y, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.(có mặt).
2. Bị đơn: Bà **Lê Thị T** ; sinh năm: 1964; Trú tại: ấp x, xã y, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.(có mặt).
3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:
- Bà **Dương Thị T**; sinh năm: 1924; Trú tại: ấp x, xã y, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.
Đại diện ủy quyền: Ông **Lê Hồng D**; sinh năm: 1960; Trú tại: ấp x, xã y, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.(có mặt).
- Chị **Lê Thị Khánh L**; sinh năm: 1999; Trú tại: ấp x, xã y, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.(có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 19/6/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/10/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Lê Văn H trình bày:

Ông H với bà Lê Thị T kết hôn vào năm 1987, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã y, huyện Cái Bè vào ngày 12/7/2004, vợ chồng

chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẩn do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau. Mâu thuẩn kéo dài đến tháng 02/2017 thì trở nên trầm trọng nên vợ chồng sống ly thân nhau cho đến nay.

Vợ chồng chung sống không có con chung mà có một con nuôi là cháu Lê Thị Khánh L sinh ngày 08/10/1999 hiện nay đã trưởng thành và chung sống với ông H.

Tài sản chung: Có phần đất diện tích 2.565,3m^2, đất trồng lúa nước tọa lạc tại ấp x, xã y, huyện Cái Bè , một căn nhà phụ (nhà bếp) diện tích 39,20m^2, cất trên phần đất của cá nhân ông do cha mẹ cho và một số tài sản khác gồm: một sân xi măng diện tích 125,13m^2; một chuồng heo diện tích 38,52m^2; 01Tivi hiệu Sony 40inch; 01 máy giặt hiệu Sanyo; 01 tủ lạnh hiệu Sanyo; 01 máy dầu 125RV; 01 máy rải phân; 01 bình xịt thuốc; 01 máy cắt cỏ; 01 máy vi tính để bàn hiện hư hỏng; 01 hầm Biogas; 01 nồi áp suất; 01 tủ áo nhựa; 01 tủ áo nhôm hai cánh; 01 bàn tròn Inox; 50ghế nhựa; 01 máy Mitsubishi 6.5 ; 01 máy hàn; tiền bán lúa 30.000.000 đồng; 01 xe Honda hiệu Airblade FI biển số 63B1- 326.23 và 01 xe Mô tô hiệu SYM biển số 63K9- 8085 do ông đứng tên và 02 heo nái. Hiện nay toàn bộ tài sản trên ông H quản lý sử dụng, bà T quản lý 01 xe Honda hiệu SYM biển số 63K9- 8085 .

Nợ chung: Không có.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị T.
- Về con chung: đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.
- Tài sản chung: yêu cầu chia đôi phần tài sản chung ông xin nhận hiện vật và trả giá trị lại cho bà T.

* Tại đơn khởi kiện chia tài sản chung ngày 16/10/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Lê Thị T trình bày:

Về điều kiện đi đến hôn nhân như ông H trình bày là đúng, còn về nguyên nhân mâu thuẩn là do ông H có quan hệ với người phụ nữ khác nên dẫn đến vợ chồng cự cãi nhau ông H hăm dọa và đuổi bà ra khỏi nhà và vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 02/2017 cho đến nay.

Về con chung như ông H trình bày là đúng.

Tài sản chung: Ngoài phần ông H trình bày như trên tài sản chung còn có phần đất diện tích 4.831m^2 qua đo đạc thực tế là 5006.5m^2 và một căn nhà chính diện tích 125,44 m^2, toàn bộ tài sản trên do ông H quản lý bà chỉ có quản lý 01 xe Mô tô hiệu SYM biển số 63K9- 8085.

Nợ chung : Không có.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T đồng ý ly hôn với ông H.
- Về con chung: Đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.
- Tài sản chung: Bà yêu cầu ông H chia cho bà số tiền 200.000.000 đồng và phần đất diện tích 4.831m^2 qua đo đạc thực tế là 5006.5m^2.
- Nợ chung: Không có.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Hồng D là đại diện ủy quyền của bà Dương Thị T trình bày: Đối với phần đất diện tích 4.831m^2 qua đo đạc thực tế là 5006.5m^2 là của bà T và chồng bà tạo lập không phải là do ông H với bà T tạo lập vì tuổi già không canh được, hơn nữa ông H là con Út nên bà giao cho ông H quản lý canh tác , không có cho vợ chồng ông H nên bà không đồng ý chia cho bà Tnhư bà T yêu cầu. Đối với căn nhà là do bà bỏ tiền ra cất sau đó bà T và ông H có làm thêm mới hoàn

chỉnh nên không phải là tài sản chung của vợ chồng bà T nên không đồng ý chia theo yêu cầu của bà T. Riêng đối với phần đất diện tích 2.565,3m^2 và một số tài sản khác là tài sản chung của ông H với bà T bà không có ý kiến gì.

* Chị Lê Thị Khánh L có đơn xin vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 06/7/2018 chị không có ý kiến gì đối với phần tài sản mà ông H và bà T tranh chấp và chị đề nghị chia phần đất diện tích 4.831m^2 cho bà T.

Đại diên Viện kiểm sát phát biểu ý kiến :

- Về thủ thục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử và xét xử tại phiên tòa tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu làm rõ căn nhà chính do ai bỏ tiền ra xây dựng và phần đất thửa 439 diện tích 4.831m^2 qua đo đạc thực tế là 5006.5m^2 bà T có lập thủ tục tặng cho vợ chồng bà T không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, các quy định của pháp luật Hội đồng xét xử có nhận định như sau:

[1].Về tố tụng:

- Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị T nên xác định đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào địa chỉ sinh sống của bà Lê Thị T ở ấp X, xã Y, huyện Cái Bè thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân huyện Cái Bè theo theo quy định tại khoản 1 điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự . Quan hệ tranh chấp được xác định là " Ly hôn và chia tài sản chung" qua theo quy định tại điều 56 và điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Chị Lê Thị Khánh L có đơn xin xét xử vắng mặt vì đi học . Căn cứ vào khoản 1 điều 227 và điều 228 bộ Luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị L.

[2] .Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà T kết hôn với nhau vào năm 1987, hôn nhân tự nguyện được Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Cái Bè cấp giấy chứng nhận kết hôn số 69 ngày 12/7/2004, do bất ồng quan điểm trong cuộc sống nên dẫn đến đời sống vợ chồng không hợp nhau thường hay cự cãi, kéo dài đến tháng 02/2017 thì vợ chồng sống ly thân nhau cho đến nay.

Tại phiên tòa hôm nay ông H xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ và cương quyết ly hôn với bà T và bà T cũng đồng ý ly hôn với ông H nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ Điều 51 và Điều 56 luật Hôn nhân và Gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông H ly hôn với bà T.

[3]- Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lê Thị Khánh L sinh ngày 08/10/1999 hiện nay đã trưởng thành ông H và bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4]- Tài sản chung:

- Đối với phần đất diện tích 4.831m^2 qua đo đạc thực tế là 5006.5m^2 bà T yêu cầu chia hết cho bà T, tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án bà T và ông H đều thừa nhận phần đất này là của bà T không phải là của vợ chồng bà mua và bà

T cũng xác định phần đất trên là do vợ chồng bà tạo lập nay ông H con bà có gia đình nên bà giao cho ông H đại diện hộ đứng tên, quản lý canh tác không có cho vợ chồng ông H, nên bà không đồng ý giao phần đất trên cho bà T. Ngoài ra bà T cũng không có chứng cứ gì chứng minh phần đất trên là tài sản chung của bà và ông H nên xác định phần đất trên không phải là tài sản chung của vợ chồng, do đó yêu cầu của bà T là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

- Đối với căn nhà chính diện tích 125,44 m^2, bà T xác định là tài sản chung của vợ chồng yêu cầu chia hai, còn ông H không đồng ý chia vì ông cho rằng căn nhà trên là do bà T bỏ tiền ra cất, mẹ ông đã xây phần thô sau đó vợ chồng ông tu bổ tiếp nên mới hoàn chỉnh như ngày nay và bà Tước cũng xác định bà bỏ tiền ra xây sau đó vợ chồng ông H làm thêm . Qua lời trình bày của các đương sự xác định căn nhà trên xây dựng sau khi cưới bà T và nguồn vốn có được để xây dựng căn nhà trên xuất phát từ việc canh tác phần đất của bà T, do đó có căn cứ căn nhà trên không phải là tài sản chung của vợ chồng anh H mà là tài sản chung của hộ gia đình, nên xác định bà T, ông H và bà T đều có công sức đóng góp như sau. Căn cứ vào điều 61 luật Hôn nhân và gia đình chia tài sản chung trong trường hợp vợ chồng chung sống với gia đình, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập , duy trì phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Do đó hội đồng xét xử chia căn nhà trên làm ba phần. Theo biên bản định giá ngày 09/02/2018 căn nhà trị giá là168.842.240 đồng, chia làm ba phần mỗi phần trị giá là 56.280.746 đồng công sức đóng góp của vợ chồng ông H trị giá 2/3 căn nhà nên bà T và ông H hưởng 2/3 giá trị là 112.561.493 đồng.

- Như vậy ngoài hai phần tài sản trên ông H và bà T thống nhất các tài sản còn lại gồm có: Phần đất diện tích 2.565,3m^2, đất trồng lúa nước tọa lạc tại ấp X xã Y, huyện Cái Bè , một căn nhà phụ (nhà bếp) diện tích 39,20m^2 và một số tài sản khác gồm: một sân xi măng diện tích 125,13m^2; một chuồng heo diện tích 38,52m^2; 01Tivi hiệu Sony 40inch; 01 máy giặt hiệu Sanyo; 01 tủ lạnh hiệu Sanyo; 01 máy dầu 125RV; 01 máy rải phân; 01 bình xịt thuốc; 01 máy cắt cỏ; 01 máy vi tính để bàn hiện hư hỏng; 01 hầm Biogas; 01 nồi áp suất; 01 tủ áo nhựa; 01 tủ áo nhôm hai cánh; 01 bàn tròn Inox; 50ghế nhựa; 01 máy Mitsubishi 6.5 ; 01 máy hàn; tiền bán lúa 30.000.000 đồng; 01 xe Honda hiệu Airblade FI biển số 63B1- 326.23 và 01 xe Mô tô hiệu SYM biển số 63K9-8085 do ông đứng tên và 02 heo nái. Hiện nay toàn bộ tài sản trên ông H quản lý sử dụng, bà T quản lý 01 xe Honda hiệu SYM biển số 63K9- 8085 và trị giá 2/3 căn nhà chính là 112.561.493 đồng.

Theo kết quả định giá ngày 09/02/2018 của Hội đồng định giá phần tài sản trên có giá như sau:

- Đất diện tích 2.565,3m^2 X 80.000 đồng =205.224.000 đồng;
- 01 nhà phụ diện tích 39,20 m^2 X 2.766.500 đồng X 40% = 43.378.720 đồng;
- 01 sân xi măng diện tích 125,13 m^2 X 140.000 đồng X 40%= 7.007.280 đồng;
- 01 chuồng heo diện tích 38,52 m^2 X 555.000 đồng X 30%= 6.413.580 đồng;
- 01 ti vi hiệu Sony 40 inch định giá là 3.200.000 đồng;
- 01máy giặt hiệu SanYo định giá là 2.516.000 đồng;
- 01 máy dầu hiệu Kubota 125 RV định giá là 4.784.000 đồng;

- 01 bộ máy vi tính để bàn đã hư hỏng định giá là 150.000 đồng;
- 01tủ lạnh hiệu SanYo định giá là 1.796.000 đồng;
- 01 máyrải phân định giá là 1.325.000 đồng;
- 01 bình xịt thuốc định giá là 1.520.000 đồng;
- 01 hầm Bioga định giá là 2.400.000 đồng;
- 01 tủ áo bằng nhựa định giá là 360.000 đồng;
- 01 tủ nhôm hai cánh định giá là 420.000 đồng;
- 01 nồi áp suất định giá là 272.000 đồng;
- 01máy cắt cỏ định giá là 740.000 đồng;
- 01 bàn Inox định giá là 750.000 đồng;
- 50 ghế nhựa định giá là 900.000 đồng;
- 02 con heo nái định giá là 10.000.000 đồng;
- 01 máy hàn định giá là 1.000.000 đồng;
- 01 máy Mitsubishi 6.5 định giá là 2.000.000 đồng;
- Tiền bán lúa 30.000.000 đồng;
- 01 xe mô tô Honda hiệu Airblade FI biển số 63B1- 326.23 trị giá 26.950.000 đồng ;
- 01 xe mô tô hiệu SYM biển số 63K9- 8085 trị giá 4.500.000 đồng;
- Trị giá công sức chia căn nhà chính của vợ chồng là 112.561.492 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 470.168.074 đồng. Theo quy định của pháp luật thì tài sản chung của vợ chồng là chia đôi thì mỗi người nhận được 235.084.037 đồng, ông H yêu cầu chia đôi xin nhận hiện vật và hoàn trả giá trị cho bà T. Xét thấy từ khi bà T và ông H chung sống với nhau đã gần 30 năm bà đã có nhiều công sức đóng góp để tạo nên của cải vật chất như ngày nay, ông H xin ly hôn với bà T và yêu cầu chia đôi phần tài sản chung là có phần thiệt thòi cho bà T, vì khi ly hôn phía ông H có nhà cửa ổn định và có đất canh tác, riêng bà T ly hôn hiện tại không có nhà để ở và đất để canh tác lo cho cuộc sống sau này. Do đó nên xem xét chia cho bà T phần tài sản nhiều hơn ông H trong đó có phần đất canh tác để bà tạo dựng cuộc sống sau này tốt hơn.Theo biên bản hòa giải ngày 27/7/2018 ông H cũng đồng ý chia cho bà T phần đất diện tích 2.565,3m^2 và số tiền 100.000.000 đồng vì ông cũng biết khi ly hôn bà T sẽ gặp khó khăn trong cuộc sống nên ông mới đồng ý giao cho bà T số tiền và phần đất trên để bà T ổn định cuộc sống, nhưng tại phiên tòa ông không đồng ý và yêu cầu chia đôi số tài sản trên nhưng theo quy định của luật hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố hoàn cảnh của vợ , chồng và công sức đóng góp của vợ chồng, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông H. Căn cứ vào điều 59, điều 61 và điều 62 luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử quyết định chia cho bà T phần đất diện tích 2.565,3m^2 trị giá 205.224.000 đồng và số tiền 100.000.000 đồng là phù hợp.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 470.168.074 đồng, chia cho bà T phần đất diện tích 2.565,3m^2 trị giá 205.224.000 đồng và số tiền 100.000.000 đồng,tổng cộng là 305.224.000 đồng, phần còn lại chia cho ông H trị giá 164.944.074 đồng, hiện tại bà T quản lý 01 xe mô tô hiệu SYM biển số 63K9- 8085 trị giá 4.500.000 đồng nên trừ vào số tiền 100.000.000 đồng ông H có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cho bà T 95.500.000 đồng .

[5]- Bà T yêu cầu chia cho bà phần đất diện tích 4.831m^2 qua đo đạc thực tế là 5006.5m^2 và số tiền 200.000.000 đồng, xét thấy phần đất trên của bà T không phải là tài

sản chung của vợ chồng vì phần đất trên hiện tại cấp cho hộ ông H không phải cấp cho vợ chồng ông Hnên bà yêu cầu chia cho bà là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Qua định giá ngoài phần đất diện tích 2.565,3m^2 thì tài sản chung vợ chồng là 264.944.074 đồng, bà yêu cầu chia cho bà 200.000.000 đồng không đúng theo quy định của pháp luật và phía ông H cũng không đồng ý nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6]- Nợ chung: Ông H với bà T xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]- Bà T xác định phần đất phần đất diện tích 4.831m^2 qua đo đạc thực tế là 5006.5m^2 là của bà giao cho anh H canh tác không có cho vợ chồng anh H và căn nhà chính là do bà bỏ tiền ra xây cất sau đó vợ chồng anh H có tu bổ thêm bà giao cho ông H quản lý canh tác , bà không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này bà có yêu cầu thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

[8]- Chị L cũng không có yêu cầu gì đối với phần tài sản mà ông H bà T tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9]-Xét thấy lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà về thủ tuc tố tụng là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu làm rõ căn nhà căn nhà chính do ai xây dựng và phần đất thửa 439 diện tích 4.831m^2 qua đo đạc thực tế là 5006.5m^2 bà Tcó lập thủ tục cho vợ chồng ông H. Xét thấy tại phiên tòa ông H và bà T điều thừa nhận phần đất thửa 439 diện tích 4.831m^2 qua đo đạc thực tế là 5006.5m^2 có nguồn gốc là của bà Dương Thị T và theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phần đất trên cấp cho hộ ông Lê Văn H không phải cấp cho cá nhân vợ chồng ông H và phần tài sản tranh chấp đã được tòa án tiến hành đo đạc định giá và các bên đã cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không nhất thiết phải ngừng phiên tòa. Do đó lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa không có căn cứ Hội đồng xét xử không chấp nhận và tuyên bố tiếp tục phiên tòa.

[10]- Về án phí : Ông Lê Văn H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Lấy giá đất theo giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương theo biên bản định giá ngày 09/02/2018 là 80.000 đồng/ m^2 làm căn cứ tính án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 227 và Điều 228 bộ Luật Tố tụng dân sự;
- Điều 33, Điều 51, điều 56, điều 59, điều 61, điều 62 luật Hôn nhân và Gia đình;
- Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự ;
- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1- Chấp nhận cho ông Lê Văn H ly hôn với bà Lê Thị T.

2- Về con chung: Đã trưởng thành.

3-Tài sản chung:

- Chia ông Lê Văn H một căn nhà chính diện tích 125,44 m^2, nhà phụ (nhà bếp) diện tích 39,20m^2; một sân xi măng diện tích 125.13m^2; một chuồng heo diện tích 38.52m^2; 01Tivi hiệu Sony 40inch; 01 máy giặt hiệu Sanyo; 01 tủ lạnh hiệu Sanyo; 01 máy dầu 125RV; 01 máy rải phân; 01 bình xịt thuốc; 01 máy cắt cỏ; 01 máy vi tính để bàn ; 01 hầm Biogas; 01 nồi áp suất; 01 tủ áo nhựa; 01 tủ áo nhôm hai cánh; 01 bàn tròn Inox; 50ghế nhựa; 01 máy Mitsubishi 6.5 ; 01 máy hàn; 02con heo nái và 01 xe Honda hiệu Airblade FI biển số 63B1- 326.23 do ông đứng tên.

- Chia cho bà T một xe mô tô hiệu SYM biển số 63K9- 8085 do ông H đứng tên và phần đất ở thửa 71, tờ bản đồ địa chính số 35, diện tích 2.565,3m^2 đất trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp X, xã Y, huyện Cái Bè theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01866 ngày 13/6/2013 của Ủy ban nhân dân huyện Cái Bè cấp cho hộ ông Lê Văn H có vị trí như sau:

Phía Đông giáp đất kênh công cộng ngang 40,24m;

Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn H ngang 34,51m;

Phía Nam giáp đất ông Trần Văn D dài 75,65 m;

Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Nhật Thanh T dài 57,5m và ông Nguyễn Phương Ndài 8,95m .

(Có sơ đồ kèm theo)

Ông Lê Văn H và các thành viên trong hộ bà Dương Thị T và chị Lê Thị Khánh L làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất trên cho bà Lê Thị T theo quy định của pháp luật. Bà Lê Thị T có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và làm thủ tục đăng ký xe theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01866 ngày 13/6/2003 của Ủy ban nhân dân huyện Cái Bè cấp cho hộ ông Lê Văn H để cấp lại cho bà Lê Thị T theo quy định của pháp luật.

- Ông H có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tài sản chung còn lại cho bà Lê Thị T số tiền 95.500.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành đối với số tiền phải thi hành thì còn phải chịu thêm khoản lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4- Nợ chung: không có.

5- Án phí:

- Ông Lê Văn H phải chịu 8.547.203 đồng tiền án phí , nhưng được khấu trừ vào 3.987.500 đồng dự phí đã nộp theo biên lai thu số 07046 ngày19/6/2017 và biên lai thu số 07599 ngày 09/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, nên còn phải nộp tiếp 4.559.703 đồng tiền án phí.

- Bà Lê Thị T phải chịu 15.261.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 14.600.000 đồng dự phí đã nộp theo biên lai thu số 07651 ngày 16/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, nên còn phải nộp tiếp 661.200 đồng tiền án phí.

7- Ông Lê Văn H và bà Lê Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Chị Lê Thị Khánh Lvà bà Dương Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hoặc niêm yết bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án tuyên vào lúc 14 giờ 30 phút ngày 31/8/2018 có mặt ông H, bà Tvà Kiểm sát viên.

Nơi nhận:
- TANDTỉnh Tền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè ;
- Các đươmg sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)

Trương Việt Chương